



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 64

Ngày 05 tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 127/2025/NQ-HĐND quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 128/2025/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La	7
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 129/2025/NQ-HĐND sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 96/2024/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La	9
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 130/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ một số nội dung thực hiện bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới đến hết năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La	11
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 131/2025/NQ-HĐND quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La	14

20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 132/2025/NQ-HĐND quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La	24
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 133/2025/NQ-HĐND bãi bỏ một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân theo quy định tại Nghị định số 64/2014/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Sơn La	42
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 134/2025/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Sơn La	44
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 135/2025/NQ-HĐND quy định chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Sơn La	48
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 136/2025/NQ-HĐND quy định mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Sơn La	51

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 555/NQ-HĐND cho ý kiến về nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	57
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 557/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 25)	75
20/09/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 558/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương	82

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 127/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện;

Xét Tờ trình số 581/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 551/BC-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1191/BC-KTNS ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 87/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh “Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La”.

2. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, chính sách, mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
QUY ĐỊNH MỨC CHI ĐÓN TIẾP, THĂM HỎI, CHÚC MỪNG
DO ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM CÁC CẤP
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 127/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La)

STT	Nội dung chi	Mức chi	
		Cấp tỉnh	Cấp xã
1	Chi đón tiếp các đoàn đại biểu và các cá nhân quy định tại Khoản 1, Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp:	Thực hiện theo Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12/6/2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 122/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12/6/2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh	
2	Chi tặng quà chúc mừng, thăm hỏi, phúng viếng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ gồm:		
a	Chi tặng quà chúc mừng nhân ngày Tết nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng (ngày lễ kỷ niệm trọng thể nhất của từng dân tộc): không quá 3 lần/người/năm.	1.000.000 đồng/người/lần	500.000 đồng/người/lần
b	Chi thăm hỏi ốm đau hoặc gặp khó khăn về kinh tế	3.000.000 đồng/người/năm	1.000.000 đồng/người/năm
c	Chi phúng viếng khi cá nhân qua đời (bao gồm cả vòng hoa)	1.500.000 đồng/người	500.000 đồng/người

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 128/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động của Hội đồng tư vấn
thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định về kiểm tra, rà soát hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Xét Tờ trình số 572/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1191/BC-KTNS ngày 20 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La, như sau:

1. Nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động hàng tháng cho lãnh đạo Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

a) Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn: Bằng 1,0 lần mức lương cơ sở/tháng.

b) Phó Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn: Bằng 0,8 lần mức lương cơ sở/tháng.

2. Chi hội nghị, hội thảo, công tác phí

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh về quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Chi viết báo cáo và góp ý bằng văn bản: 500.000 đồng/văn bản hoặc báo cáo.

4. Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, chi khác: Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi hợp pháp, trong phạm vi kinh phí đã được giao.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp Chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 129/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 96/2024/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 574/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 545/BC-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1191/BC-KTNS ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 96/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 96/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư,

mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 2, như sau:

“b) Các cơ quan, tổ chức cấp xã

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định dự án đầu tư có giá trị trên 5 tỷ đồng/dự án.

- Chủ tịch UBND các xã, phường quyết định dự án đầu tư có giá trị trên 200 triệu đồng đến 5 tỷ đồng/dự án.

- Thủ trưởng đơn vị dự toán quyết định dự án đầu tư có giá trị không quá 200 triệu đồng/dự án.”

2. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 2, như sau:

“b) Các cơ quan, tổ chức cấp xã

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thuê dịch vụ có giá trị trên 5 tỷ đồng/dự toán thuê.

- Chủ tịch UBND các xã, phường quyết định thuê dịch vụ có giá trị trên 200 triệu đồng đến 5 tỷ đồng/dự toán thuê.

- Thủ trưởng đơn vị dự toán quyết định thuê dịch vụ có giá trị không quá 200 triệu đồng/dự toán thuê.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 130/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ một số nội dung thực hiện bố trí dân cư các vùng:
Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới đến hết năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 87/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 564/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ một số nội dung thực hiện bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do đến hết năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 884/BC-DT ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ một số nội dung thực hiện bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới đến hết năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định cụ thể mức kinh phí hỗ trợ về nhà ở, khai hoang (nếu có), lương thực (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư), nước sinh hoạt (nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung) thực hiện bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở do thiên tai; hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị thiên tai.

- Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, thiếu đất, nước để sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường.

- Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới, khu kinh tế - quốc phòng.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác liên quan.

3. Phạm vi và đối tượng của Nghị quyết không bao gồm phạm vi, đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nội dung, mức hỗ trợ**1. Hỗ trợ nhà ở****a) Nội dung hỗ trợ**

Hỗ trợ làm nhà ở mới đối với những hộ bị mất nhà ở; hỗ trợ sửa chữa nhà ở đối với những hộ có nhà ở bị hư hỏng.

b) Mức hỗ trợ

- Làm nhà ở mới: 40 triệu đồng/hộ, cá nhân.

- Sửa chữa nhà ở: 20 triệu đồng/hộ, cá nhân.

2. Hỗ trợ khai hoang đất sản xuất**a) Nội dung hỗ trợ**

Hỗ trợ khai hoang đất sản xuất ở những nơi có điều kiện khai hoang, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức hỗ trợ: 22,5 triệu đồng/hộ, cá nhân.

3. Hỗ trợ lương thực

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ lương thực trong thời gian đầu tại nơi tái định cư.

b) Mức hỗ trợ: 15 kg gạo tẻ thường/người/tháng, thời gian hỗ trợ 3 tháng.

4. Hỗ trợ nước sinh hoạt

a) Nội dung hỗ trợ

Vật dụng chứa nước (*bồn, téc*) làm bằng vật liệu kim loại, nhựa có dung tích từ 500 lít trở lên, ống dẫn nước; tự làm bể chứa nước dung tích tối thiểu 500 lít; tự đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước sinh hoạt.

b) Mức hỗ trợ: 03 triệu đồng/hộ, cá nhân.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 131/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát,
hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 576/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1167/BC-PC ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người có chức năng, nhiệm vụ giúp cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật)*, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản gồm:

a) Sở Tư pháp

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người có nhiệm vụ giúp cơ quan, người có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 2 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo chỉ đạo, yêu cầu, kế hoạch.

Điều 2. Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 62/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

3. Các mức chi khác liên quan đến công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành của Trung ương và địa phương.

4. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ LÝ, RÀ SOÁT,
HỆ THỐNG HOÁ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 131/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
I	Mức chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La thực hiện như sau:			
1	Các nội dung chi cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:			
1.1	Đối với các khoản chi để tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, sơ kết, tổng kết; các khoản chi công tác phí cho những người đi công tác trong nước (bao gồm cả cộng tác viên, thành viên tham gia các đoàn kiểm tra văn bản và đoàn kiểm tra công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản)		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh về quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La.	
1.2	Đối với các khoản chi cho việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản và đội ngũ cộng tác viên		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
1.3	Đối với khoản chi tổ chức hội thi theo ngành, lĩnh vực, địa phương về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 132/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh về quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La	
1.4	Đối với các khoản chi điều tra, khảo sát thực tế phục vụ công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La.	
1.5	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản		Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.	
1.6	Chi hợp đồng có thời hạn với cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản		Được thực hiện theo hợp đồng giữa các bên và quy định của Bộ luật Dân sự về hợp đồng.	
1.7	Đối với các khoản chi báo cáo về rà soát các văn bản có liên quan đến dự án, dự thảo văn bản		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
			Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La.	
II	Mức chi có tính chất đặc thù bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản Quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La			
1	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật			
1.1	Chủ trì cuộc họp	Người/buổi	150	70
1.2	Các thành viên tham dự	Người/buổi	100	50
2	Chi lấy ý kiến chuyên gia	01 văn bản	700	400

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
3	Chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản			
3.1	Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống văn bản; hoặc báo cáo đột xuất về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản.	01 báo cáo		
-	Báo cáo của UBND cấp tỉnh	01 báo cáo	3.500	
-	Báo cáo của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập.	01 báo cáo	1.500	
-	Báo cáo của UBND cấp xã.	01 báo cáo		750
3.2	Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp.	01 báo cáo	250	150
4	Chi chỉnh lý các loại dự thảo báo cáo (trừ báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp). (Tinh 01 lần chỉnh lý)		300	100
5	Chi công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật, kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản		Thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	quy phạm pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng			
6	Chi kiểm tra văn bản quy định tại mục 3 Chương II Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (đối với thẩm quyền kiểm tra văn bản của địa phương)	01 văn bản		
6.1	Trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật		250	
6.2	Trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật		500	
7	Chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội	01 văn bản	200	100
8	Chi thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản			
8.1	Mức chi chung	01 văn bản	160	90
8.2	Đối với văn bản thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chuyên môn phức tạp	01 văn bản	350	160
9	Chi thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	250	150

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
10	Chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.	01 văn bản	150	70
11	Chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản			
11.1	Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản	01 văn bản	120	70
11.2	Chi thu thập, phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, văn bản, trang bị sách, báo, tạp chí ... phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật			
-	Đối với việc thu thập những thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, sách báo, tạp chí	01 tài liệu (01 văn bản)	Thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp	
-	Đối với việc phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định sẵn (khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản quy phạm pháp luật đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên công báo).	01 tài liệu (01 văn bản)	70	30

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
12	Chi cho các hoạt động in ấn, chuẩn bị tài liệu, thu thập các văn bản thuộc đối tượng kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.		Thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp	
13	Đối với các khoản chi khác: Làm đêm, làm thêm giờ, chi văn phòng phẩm ...		Thực hiện hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước khi thực hiện làm căn cứ quyết toán kinh phí.	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 132/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật,
chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.

Xét Tờ trình số 583/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1167/BC-PC ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở.

Các chương trình, đề án, kế hoạch về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại văn bản hướng dẫn đó; trường hợp không có quy định riêng thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, UBND các xã, phường thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ

biển, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Các nội dung và mức chi khác liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành của Trung ương và địa phương.

4. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
QUY ĐỊNH MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT,
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HOÀ GIẢI CỞ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 132/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
1	Chi công tác phí cho những người đi công tác, kiểm tra, giám sát, bao gồm cả báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cộng tác viên, chuyên gia tham gia đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải viên; chi tổ chức các cuộc họp (bao gồm cả cuộc họp bầu hòa giải viên, bầu tổ trưởng tổ hòa giải), hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, các Chương trình, đề án, kế hoạch		Nội dung và mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La.	
2	Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo viên		Nội dung và mức chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Sơn La	

	pháp luật; tuyên truyền viên pháp luật và người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật; hoà giải viên ở cơ sở; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số theo khoản 3 Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho người khuyết tật theo khoản 3 Điều 20 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật			Nội dung và mức chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại đối với học viên là đại biểu ở cấp xã thực hiện theo mức chi hỗ trợ đối với đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp quy định tại mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND
3	Chi tổ chức họp báo, hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, giải pháp thực hiện chương trình, đề án, hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật trung ương; bộ, cơ quan ngang bộ; cấp tỉnh; Ban chỉ đạo các chương trình, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở			Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

	Chi tổ chức cuộc họp đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã		Nội dung và mức chi chủ trì và các thành viên tham dự thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật).
4	Chi ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; đăng tải thông tin pháp luật, các thông tin khác về hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật, hỏi đáp pháp luật cần thiết cho người dân trên cổng/trang thông tin điện tử sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; xây dựng và vận hành Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia, các dự án, đề án, chương trình ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở theo chương trình, dự án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

	phê duyệt			
5	Chi biên soạn, biên dịch tài liệu phục vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và thực hiện thông tin, truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng:			
a	Chi biên soạn tài liệu (hoặc bài giảng) giới thiệu Luật, Pháp lệnh; thông cáo báo chí, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở để phát hành hoặc đăng tải trên công/trang thông tin điện tử và biên soạn chương trình giáo dục pháp luật, sách, tài liệu tham khảo, hướng dẫn giáo dục pháp luật trong nhà trường			Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.
b	Chi biên soạn đồ họa thông tin pháp luật			Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông.
c	Chi biên soạn sách nói pháp luật			Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí xuất bản.
	Chi biên soạn bài giảng điện tử			Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy

				định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.
d	Chi xây dựng chương trình, chuyên mục; in ấn các ấn phẩm, tài liệu; sản xuất, phát hành các băng rôn, khẩu hiệu, băng, đĩa để phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, đài truyền hình, tập san, bản tin, thông tin lưu động, triển lãm chuyên đề, làm bảng thông tin và hộp tin			Nội dung và mức chi thực hiện theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.
đ	Chi biên dịch các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả tiếng dân tộc thiểu số được hiểu là ngôn ngữ không phổ thông):			
-	Dịch tài liệu tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	trang		150 (350 từ/trang tài liệu được dịch).
-	Dịch tài liệu tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	trang		180 (350 từ/trang tài liệu được dịch).
-	Dịch tài liệu tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số	trang		150 (350 từ/trang tài liệu được dịch).
6	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù:			

a	Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tờ gấp đã hoàn thành	1.100	700
b	Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tình huống đã hoàn thành	340	170
c	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Câu chuyện đã hoàn thành	1.700	1.000
d	Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)	Tiểu phẩm đã hoàn thành	5.600	3.400
7	Chi khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định hiện hành về thi đua, khen thưởng.			
8	Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 14/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La; Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.	
9	Chi tiền lương làm việc vào ban đêm,			

	làm thêm giờ, thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.			
10	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch, gồm:			
a	Xây dựng đề cương:			
	Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương	1.200	900
	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương	2.000	1.500
b	Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch:			
	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Chương trình, Đề án, Kế hoạch	3.000	1.800
	Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo	500	300
c	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý:			

	Chủ trì		Người/buổi	150	70
	Thành viên dự		Người/buổi	100	50
d	Ý kiến tư vấn chuyên gia		Văn bản	500	300
đ	Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch				
	Chủ tịch hội đồng		Người/buổi	200	
	Thành viên hội đồng, thư ký		Người/buổi	150	
	Đại biểu được mời tham dự		Người/buổi	100	
	Nhận xét, phản biện của Hội đồng		Bài viết	300	200
	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng		Bài viết	200	150
e	Lấy ý kiến thẩm định: Trường hợp không thành lập hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch		Bài viết	500	300
g	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch		Văn bản	500	300
11	Chi thù lao:				
a	Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên cơ sở, người được mời tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt với tư cách là			Thực hiện theo chế độ thù lao giảng viên quy định tại điểm 1 mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 123/2025/NQ-HĐND. Trường hợp thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật được hưởng thêm 20% mức thù lao được nhận.	

	giảng viên			Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu. Danh sách chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn được chỉ trả thù lao huy động do người có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Quyết định số 21/2021/QĐ-TTg ngày 21/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật quyết định.
b	Thù lao huy động chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn tham gia triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật			
12	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt:			
a	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	người/ngày	50 (không quá 1 ngày)	
b	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nòng cốt	người/buổi	20	
13	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi:			
a	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi viết, thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, bao gồm:			
-	Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng trong những ngày tham gia trực tiếp tổ		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND.	

	chức cuộc thi theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và thi, tối đa không quá 10 ngày). Cán bộ, công chức, viên chức đã được hưởng khoản hỗ trợ tiền ăn, ở thì không được thanh toán công tác phí ở cơ quan.		
-	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi sân khấu, thi trên mạng internet, thi trên sóng phát thanh - truyền hình có thêm chi thuê dẫn chương trình, thuê diễn văn nghệ lồng ghép tiểu phẩm pháp luật; chi phí hậu kỳ, hội trường, trang thiết bị và các khoản chi khác phục vụ cuộc thi		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.
b	Chi biên soạn đề thi, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, bồi dưỡng thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng và một số nội dung chi khác để phục vụ tổ chức cuộc thi:		
b1	Chi biên soạn đề thi, đáp án (bao gồm cả đề thi, đáp án, biểu điểm)	Người/ngày	550
b2	Chi bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức:		
-	Trưởng ban	Người/ngày	340
-	Phó ban	Người/ngày	290
-	Thành viên, thư ký	Người/ngày	240

-	Bảo vệ	Người/ngày	130	
-	Nhân viên y tế, phục vụ	Người/ngày	55	
c	Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên Internet, có thêm mức chi đặc thù sau:			
-	Thuê dẫn chương trình:			Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê dẫn chương trình.
-	Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu:			Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, địa bàn tổ chức cuộc thi, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê hội trường và thiết bị.
-	Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ngày	340	200
-	Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử)			Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, Nghị định số 82/2024/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan; Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động bảo in, báo điện tử; Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản, các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành và các chế độ, định mức chi tiêu quy định hiện hành của cơ quan Nhà nước.
d	Chi giải thưởng:			
d1	Giải nhất			

-	Tập thể	Giải thưởng	11.000	6.700
-	Cá nhân	Giải thưởng	6.700	4.000
d2	Giải nhì			
-	Tập thể	Giải thưởng	8.000	4.500
-	Cá nhân	Giải thưởng	3.400	2.000
d3	Giải ba			
-	Tập thể	Giải thưởng	5.500	3.400
-	Cá nhân	Giải thưởng	2.200	1.100
d4	Giải khuyến khích			
-	Tập thể	Giải thưởng	3.400	2.000
-	Cá nhân	Giải thưởng	1.100	670
đ	Giải phụ khác	Giải thưởng	560	
14	Chi thực hiện báo cáo thống kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở:			
a	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của địa phương	Báo cáo	75	340

b	Viết báo cáo				
	Báo cáo của địa phương	Báo cáo	3.400	2.000	
15	Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá theo định kỳ hoặc đột xuất về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26/01/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND.		
	Đoàn công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm bảo đảm chi phí cho chuyển công tác theo chế độ quy định. Để tránh chi trùng lập, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác không phải thanh toán các khoản chi này.				
16	Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (nếu có), theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.				
17	Các khoản chi công tác hòa giải ở cơ sở:				

a	Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải)	vụ, việc	220	
	Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở	vụ, việc	300	
b	Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả trường hợp hòa giải viên bị tai nạn được cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc trước khi chết) được thực hiện như sau:			
-	Đối với người bị tai nạn có tham gia bảo hiểm y tế			Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế
-	Đối với người bị tai nạn không tham gia bảo hiểm y tế			Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 của Luật bảo hiểm y tế (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)
c	Hỗ trợ thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút			Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BYT ngày 09/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe.
d	Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng			05 tháng lương cơ sở

	trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở			
đ	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chỉ mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải)	Tổ hòa giải/tháng	110	
18	Chi kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 131/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La.	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 133/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân theo quy định tại Nghị định số 64/2014/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

Xét Tờ trình số 578/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1167/BC-PC ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân theo quy định tại Nghị định số 64/2014/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Bãi bỏ một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân theo quy định tại Nghị định số 64/2014/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm 1.1.
2. Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm 1.2.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 134/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội
của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội;

Xét Tờ trình số 577/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1167/BC-PC ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế, HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh Sơn La *(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)*.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, PHẢN BIẾN XÃ HỘI
CỦA ỦY BAN MẬT TRẦN TỔ QUỐC VIỆT NAM CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 134/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
1	Chi công tác phí cho các đoàn công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, khảo sát	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC); Khoản 1 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh về quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La.	
2	Chi tổ chức các Hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết, tổ chức tọa đàm, hội thảo về công tác giám sát, phản biện xã hội		
	Chi tổ chức hội nghị	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC); Khoản 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND.	
	Đối với hội nghị đối thoại, tọa đàm, hội thảo, ngoài các khoản chi quy định tại Điểm a, Khoản này được chi một số khoản sau		
-	Chủ trì cuộc họp:	150.000 đồng/người/cuộc họp	70.000 đồng/người/cuộc họp
	Thành viên tham dự cuộc họp:	100.000 đồng/người/cuộc họp	50.000 đồng/người/cuộc họp
	Chi báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng	500.000 đồng/người/bài viết	350.000 đồng/người/bài viết
	Chi thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập (đối với nội dung phức tạp, thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu, cần lấy ý kiến tư vấn, phản biện của các chuyên gia độc lập; số lượng chuyên gia do cơ quan chủ trì quy định nhưng tối đa không quá 05 chuyên gia)	1.000.000 đồng/báo cáo kết quả thẩm định hoặc tư vấn	

STT	Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp xã
3	Chi bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn giám sát, phản biện xã hội ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định tại Khoản 1 Phụ lục này		
	Thành viên chính thức của đoàn:	100.000 đồng/người/ngày	40.000 đồng/người/ngày
	Các thành viên khác:	70.000 đồng/người/ngày	40.000 đồng/người/ngày
	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội (báo cáo theo định kỳ, báo cáo kết quả giám sát phản biện xã hội theo chuyên đề được giao); văn bản kiến nghị (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)	1.600.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản	400.000 đồng/báo cáo hoặc văn bản
	Các khoản chi khác	Trong phạm vi kinh phí phục vụ công tác giám sát, phản biện xã hội được cơ quan có thẩm quyền giao, căn cứ tình hình thực tế triển khai công việc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định việc chi tiêu cho các nội dung công việc thực tế phát sinh, đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 135/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại
Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Xét Tờ trình số 575/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1167/BC-PC ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Quy định chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Đối tượng hưởng mức hỗ trợ

a) Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh

Lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; công chức, viên chức thuộc quản lý của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Công chức, viên chức do các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, có thời gian làm việc thường xuyên, liên tục từ đủ 12 tháng trở lên.

b) Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã

Lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; công chức, viên chức thuộc quản lý của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.

Công chức, viên chức của các phòng chuyên môn cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, có thời gian làm việc thường xuyên, liên tục từ đủ 12 tháng trở lên.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ về kinh phí

Cấp tỉnh, mức hỗ trợ: 700.000 đồng/người/tháng.

Cấp xã, mức hỗ trợ: 500.000 đồng/người/tháng.

b) Hỗ trợ may đồng phục (*trừ công chức, viên chức có quy định trang phục riêng của ngành thì không được hưởng chế độ hỗ trợ về đồng phục quy định tại Nghị quyết này*)

Quần áo xuân, hè: Mức hỗ trợ: 1.200.000 đồng/bộ/năm; Số lượng và hình thức hỗ trợ: 01 năm được hỗ trợ 01 bộ/người; năm đầu được hỗ trợ 02 bộ/người, năm thứ ba được hỗ trợ 1 bộ/người.

Quần áo thu, đông: Mức hỗ trợ: 2.500.000 đồng/bộ; Số lượng và hình thức hỗ trợ: 03 năm được hỗ trợ 02 bộ/người và được hỗ trợ đủ 02 bộ/người ngay trong năm đầu.

Hỗ trợ may đồng phục đối với Lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; công chức, viên chức thuộc quản lý của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; công chức, viên chức của các phòng chuyên môn cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã bắt đầu được cấp từ năm 2026 trở đi.

3. Nguồn kinh phí

Kinh phí hỗ trợ được chi từ nguồn ngân sách của địa phương theo phân cấp và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm hành chính công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các đối tượng đã được hưởng chế độ hỗ trợ may trang phục theo Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND (*năm đầu đã được hỗ trợ 02 bộ/người theo Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND*) thì không được hưởng mức hỗ trợ may đồng phục (năm đầu) theo quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 136/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi thực hiện các hoạt động
kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét Tờ trình số 582/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1167/BC-PC ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

Cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính, UBND các cấp và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND các cấp khi thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Phạm vi áp dụng

a) Nghị quyết này được áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, UBND các cấp được giao thực hiện đối với các hoạt động kiểm soát việc quy định, thực hiện, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với

Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trong nội bộ của từng cơ quan hành chính nhà nước, giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau không liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức;

Hoạt động kiểm soát thủ tục xử lý vi phạm hành chính; thủ tục thanh tra và thủ tục hành chính có nội dung bí mật nhà nước.

Điều 2. Quy định mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Sơn La

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 103/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Các nội dung và mức chi khác liên quan đến thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành của Trung ương và địa phương.

4. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

QUY ĐỊNH MỨC CHI THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG
KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 136/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Nội dung chi	Mức chi (ngàn đồng)
I	Chi cập nhật, công bố, công khai, kiểm soát chất lượng và duy trì cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính (viết tắt là TTHC)	
1	Chi cập nhật TTHC vào cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC	Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước
2	Chi công bố, công khai TTHC	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp
II	Chi lấy ý kiến đối với quy định về TTHC trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của địa phương <i>(Chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan kiểm soát TTHC phải lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, của chuyên gia)</i>	Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 4 của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật
III	Chi cho các hoạt động rà soát độc lập các quy định về thủ tục hành chính	Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016

		của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La
IV	Chỉ cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến đối với các quy định về thủ tục hành chính, các phương án đơn giản hoá TTHC	
1	Người chủ trì cuộc họp	150.000 đồng/người/buổi
2	Các thành viên tham dự	100.000 đồng/người/buổi
V	Chỉ thuê chuyên gia tư vấn chuyên ngành, lĩnh vực	
1	Thuê theo tháng	7.000.000 đồng/người/tháng
2	Thuê chuyên gia lấy ý kiến theo văn bản	600.000 đồng/văn bản
VI	Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực	Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 131/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La
VII	Chi khen thưởng cho các tập thể, cá nhân cán bộ, công chức có thành tích trong hoạt động kiểm soát TTHC	Thực hiện theo quy định tại Điều 54 Mục 2 Chương VII Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/06/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng
VIII	Chi mua sắm hàng hoá, dịch vụ ...	Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

IX	Chỉ tổ chức các cuộc thi liên quan đến công tác cải cách TTHC:	Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 132/2025/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh quy định mức cho bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La
X	Chỉ dịch thuật	Thực hiện theo quy định tại khoản 1.7 mục 1 Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12/6/2019 về quy định mức chi tiếp khách nước ngoài; tổ chức hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Sơn La
XI	Chỉ làm thêm giờ	Thực hiện theo quy định tại Điều 55 mục 2 Chương VI Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động
XII	Chỉ hỗ trợ cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát TTHC tại cấp tỉnh, cấp xã (Danh sách cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát TTHC phải được UBND cấp tỉnh, xã phê duyệt): Thực hiện theo quy định tại điểm b mục 14 - Phụ lục kèm theo Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 của Bộ Tài chính	
1	Cấp tỉnh	20.000 đồng/người/ngày
2	Cấp xã	16.000 đồng/người/ngày
XIII	Chỉ tổ chức hội nghị; chi các đoàn công tác kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm soát TTHC, trao đổi, học tập kinh nghiệm hoạt động kiểm soát TTHC ở trong nước	Thực hiện theo quy định tại Mục 1; Mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi

		công tác phí, chế độ hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La
XIV	Chi tổ chức các đoàn ra nước ngoài tìm hiểu nghiên cứu, học tập kinh nghiệm kiểm soát TTHC	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí
XV	Chi điều tra, khảo sát về công tác kiểm soát thủ tục hành chính	Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La
XVI	Chi các đề tài nghiên cứu khoa học về công tác kiểm soát thủ tục hành chính	Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Chương II Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
XVII	Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động kiểm soát TTHC	Chi theo quy định hiện hành bảo đảm có hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 555/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Cho ý kiến về nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 34**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; Công văn số 6555/BKHĐT-TH ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc thông báo mức vốn đầu tư công dự kiến nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 570/TTr-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 544/BC-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1191/BC-KTNS ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh; ý thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất về nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2026 - 2030 là 72.965,45 tỷ đồng, trong đó:

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: 14.928,518 tỷ đồng. Gồm:
 - Nguồn bổ sung cân đối: 8.229,718 tỷ đồng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 280 tỷ đồng.
 - Nguồn thu tiền sử dụng đất: 5.933 tỷ đồng.
 - Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 485,8 tỷ đồng.
2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 58.036,932 tỷ đồng, Gồm:
- a) Vốn trong nước: 54.992,761 tỷ đồng. Trong đó:
 - Thực hiện dự án đầu tư: 44.101,673 tỷ đồng.
 - Thực hiện các Chương trình MTQG: 8.079,088 tỷ đồng.
 - Thực hiện xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Kết luận của Bộ Chính trị tại Thông báo số 81-TB/TW: 2.812 tỷ đồng.
 - b) Vốn nước ngoài: 3.044,171 tỷ đồng.

(có các Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- 1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
- 2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

TỔNG HỢP NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 – 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 555/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Ghi chú
		Tổng số vốn	Trong đó:		
			Trong nước	Nước ngoài	
1	2	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	72.965.450	69.921.279	3.044.171	
I	Vốn ngân sách địa phương	14.928.518	14.928.518	0	
-	Nguồn bổ sung cân đối	8.229.718	8.229.718		
	TĐ: Kế hoạch vốn còn thiếu chưa được bố trí đủ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	452.068	452.068		
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	280.000	280.000		
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	5.933.000	5.933.000		
-	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	485.800	485.800		
II	Vốn ngân sách Trung ương	58.036.932	54.992.761	3.044.171	
1	Nguồn NSTW (vốn trong nước)	54.992.761	54.992.761	0	
1.1	Thực hiện dự án	44.101.673	44.101.673		
-	Dự án chuyển tiếp	1.249.308	1.249.308		Chi tiết biểu số 01, 02
	TĐ: Kế hoạch vốn còn thiếu chưa được bố trí đủ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	705.141	705.141		
-	Dự án khởi công mới	42.852.365	42.852.365		

STT	Nguồn vốn đầu tư	Nhu cầu kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Ghi chú
		Tổng số vốn	Trong đó:		
			Trong nước	Nước ngoài	
+	Dự án theo ngành lĩnh vực	9.974.190	9.974.190		Chi tiết biểu số 03
+	Dự án liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	32.878.175	32.878.175		Chi tiết biểu số 04
1.2	Thực hiện Các Chương trình MTQG	8.079.088	8.079.088	0	Chi tiết biểu số 05
1.3	Nguồn vốn ngân sách Trung ương xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Kết luận của Bộ Chính trị tại Thông báo số 81-TB/TW	2.812.000	2.812.000		Chi tiết biểu số 06
2	Nguồn NSTW (nước ngoài)	3.044.171	0	3.044.171	Chi tiết biểu số 07

Biểu số 01

**NHU CẦU KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026 – 2030
CHƯA ĐƯỢC BỔ TRÍ ĐỦ KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 555/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế bố trí vốn từ khởi công đến hết KH năm 2025	Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
							Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
	TỔNG SỐ								
A	Nguồn vốn NSTW thực hiện dự án theo ngành, lĩnh vực								
I	Giao thông								
(1)	Các dự án hoàn thành trước năm 2026								
1	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 107 đoạn Km0 + Km30	Sở Giao thông, Vận tải (nay là Sở Xây dựng)	1077 10/5/2010; 1781 04/7/2014	285.639	285.639			268.080	
2	Nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với QL.279D (huyện	Ban QLDA ĐTXD các công	1027	857.800	857.800	732.777	732.777	66.395	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí vốn từ khởi công đến hết KH năm 2025		Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
	Mường La), tỉnh Sơn La	trình giao thông	27/5/2021								
II	Y tế dân số và gia đình			78.583	78.583	0	0	36.000	36.000	0	
(1)	Các dự án hoàn thành trước năm 2026			78.583	78.583	-	-	36.000	36.000	-	
1	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và phát triển đô thị	335 11/12/2009	78.583	78.583			36.000	36.000		
B	Nguồn vốn NSTW thực hiện dự án liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KT-XH nhanh, bền vững			4.953.494	3.415.494	3.068.248	3.068.248	334.666	-	2.914	
I	Giao thông			4.945.119	3.407.119	3.068.248	3.068.248	332.152	0	400	
(1)	Các dự án hoàn thành trước năm 2026			7.119	7.119	-	-	400	-	400	
1	Đường giao thông đến điểm TĐC Pá Có - Phiêng Khoang, bản Hôm, xã Chiềng Cọ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2973 29/12/2020, 1908 NQ-UBND 14/9/2022	7.119	7.119			400		400	
(2)	Dự án hoàn thành sau năm 2026			4.938.000	3.400.000	3.068.248	3.068.248	331.752	-	-	
1	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ Cao tốc Hoà Bình - Mộc Châu đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, UBND phường	299 NQ-HĐND ngày	4.938.000	3.400.000	3.068.248	3.068.248	331.752			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí vốn từ khởi công đến hết KH năm 2025		Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
		Văn Sơn; UBND xã Văn Hồ	10/3/2024								
II	Cấp nước, thoát nước			8.375	8.375	0	0	2.514	0	2.514	
(1)	Các dự án hoàn thành trước năm 2026			8.375	8.375	0	0	2.514	0	2.514	
1	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Búa Bón 1+2+3	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2943 QĐ-UBND ngày 25/12/2020, 1474 QĐ-UBND ngày 9/8/2023	8.375	8.375			2.514		2.514	

Biểu số 02

NHU CẦU KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH

TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 555/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSDP
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
	TỔNG SỐ			945.000	544.713	400.833	400.833	544.167		
I	Giao thông			945.000	544.713	400.833	400.833	544.167		
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026			945.000	544.713	400.833	400.833	544.167		
1	Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	UBND xã Mường Chiên	503 05/3/2025	245.000	172.828	72.718	72.718	172.282	Dự kiến điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn	
2	Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	UBND xã Yên Châu, UBND xã Tạ Khoa	562 13/3/2025	700.000	371.885	328.115	328.115	371.885	Dự kiến điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn	

Biểu số 03

**NHU CẦU KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**

(Kèm theo Nghị quyết số 555/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quy mô	Nhu cầu giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	TỔNG SỐ		9.974.190	
I	Giao thông		6.308.000	
1	Dự án đường Hoàng Quốc Việt - bản Mé Ban - đường Trần Đăng Ninh (Trụ sở phường Quyết Tâm cũ)	Chiều dài khoảng 2,1 Km; 03 hầm 01 Km	1.200.000	
2	Dự án đường từ bến xe khách tỉnh cắt qua đường Chu Văn An nhánh 1, nhánh 2 đầu nối ra Quốc lộ 6 đường Trần Đăng Ninh (khu vực công Trường Tiểu học Quyết Tâm), phường Tô Hiệu	Song song với Quốc lộ 6; Chiều dài khoảng 2,6 Km	180.000	
3	Đường giao thông kết nối cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu với khu trung tâm khu du lịch Quốc gia Mộc Châu và Quốc lộ 6	Tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 6,5km	333.000	
4	Tuyến đường từ nút giao đường Tỉnh 104 - đường 26/7 đến nút giao tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Sơn La (Đường kết nối giao thông nút cao tốc Tân Yên - Thảo nguyên)	Mở mới theo quy hoạch, Chiều dài tuyến khoảng L=8,4km;	400.000	
5	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Quốc Việt từ cổng chào 64 đến chân dốc km75 Quốc lộ 6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường có chiều dài tuyến khoảng 8,3 km	250.000	
6	Dự án Đường tránh khu vực thị trấn Quang Huy cũ, xã Phù Yên, tỉnh Sơn La	Chiều dài khoảng 5,0 Km	400.000	

7	Đường giao thông từ TK 4 đến TK 10 xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La		Gồm: Tuyến số 1 có chiều dài khoảng 2km; Tuyến số 2: Cầu qua suối Pàn nối với QL6)	350.000	
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.108 (đoạn Thuận Châu - Co Ma), tỉnh Sơn La		Chiều dài khoảng 40,0km; Cấp Vmn	400.000	
9	Dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.112 (Bắc Yên - Làng Chếu), tỉnh Sơn La		Chiều dài khoảng 20 Km	200.000	
10	Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Lê Trọng Tấn - Noong Đúc - Chiềng Sinh đầu nối với Quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)		Chiều dài khoảng 2,5 Km	160.000	
11	Dự án xây dựng tuyến đường 25m từ Quốc lộ 6 (đường Lê Duẩn, phường Chiềng Sinh) đi khu quy hoạch phát triển đô thị mới		Chiều dài khoảng 3Km	300.000	
12	Mở rộng tuyến đường từ đường 26/8 - đường Điện Biên (dốc lên ngã ba kết nước), phường Tô Hiệu		240m; Bn-9m; GPMB	160.000	
13	Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Trần Đăng Ninh (khu vực nhà hàng Vườn đào) - QL6 (tuyến tránh thành phố Sơn La)		Chiều dài khoảng 2 Km	160.000	
14	Dự án xây dựng đường giao thông từ khu vực bệnh viện đa khoa mới đến khu vực phía bắc (tiểu khu 1) thị trấn Ít Ong, huyện Mường La		Chiều dài khoảng 2,1 Km	300.000	
15	Đường giao thông liên xã Phù Yên - Suối Tọ		Chiều dài khoảng 18 Km (nâng cấp 18km*5 tỷ)	160.000	
16	Đường tỉnh 117C (Chiềng Sơ - Púng Bính) bao gồm cầu Chiềng Sơ (gồm 01 cầu qua Sông Mã)		33,5km	340.000	
17	Nâng cấp tuyến đường nội thị trung tâm xã Quỳnh Nhai			250.000	
18	Đầu tư, nâng cấp đường giao thông từ nút giao IC5 đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đến bản Hợp Thành, xã Vân Hồ		Dự án có tổng chiều dài 14,5 km, quy mô đường cấp III, nền đường rộng 7,5 m, mặt đường rộng 5,5 m	240.000	

19	Cải tạo nâng cấp tuyến Quốc lộ 43 đoạn Km 77+680 (Nút giao với đường 104) đến nút giao 223		165.000	
20	Đầu tư kè, đường và hạ tầng khu trung tâm xã Thuận Châu		200.000	
21	Đường kết nối trung tâm xã Vân Hồ với nút giao IC6 Cao tốc		160.000	
II	Công trình công cộng tại các đô thị		500.000	
22	Dự án xây dựng hạ tầng trung tâm xã Yên Châu, tỉnh Sơn La	Hạ tầng trung tâm, đường điện và các hạng mục khác	200.000	
23	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Đường giao thông, cầu, điện chiếu sáng,...	300.000	
III	Nông, lâm nghiệp thủy lợi thủy sản		1.457.960	
24	Dự án đầu tư xây dựng hoàn thiện kè thoát lũ Suối Hoa (đoạn từ hồ Sao Đỏ đến Trung tâm y tế xã Vân Hồ)	Chiều dài kênh khoảng 3,5Km	200.000	
25	Dự án Nâng cao năng lực quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Sơn La	Trạm quan trắc 02 trạm; Biển báo 20 biển; 02 chiếc Phương tiện bay PCCCR: 03 cái; MTrang thiết bị phòng cháy chữa, cháy rừng;	120.000	
26	Công trình tiêu thoát lũ suối Muội xã Chiềng La		160.000	
27	Đầu tư khu nông xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La	188,99 ha	216.000	
28	Hồ chứa nước Cò Chia, xã Yên Sơn		761.960	
IV	Văn hóa, thể thao		328.000	

29	Dự án Cải tạo, nâng cấp sân vận động 3/2		Nâng cấp, mở rộng	148.000	
30	Dự án: Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt nhà tù Sơn La			180.000	
V	Y tế, dân số và gia đình			500.000	
31	Dự án Bệnh viện Mộc Châu, tỉnh Sơn La		500 giường	500.000	
VI	Quốc phòng			200.000	
32	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, tỉnh Sơn La giai đoạn 2		Xây dựng các hạng mục theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt	200.000	
VII	Cấp nước, thoát nước			200.000	
33	Dự án đầu tư Hệ thống dẫn nước từ Hồ Bản Mòng tưới cho khu vực Chiềng Ngần, tỉnh Sơn La		Chiều dài khoảng 35Km	200.000	
VIII	Công nghệ, thông tin			160.000	
34	Thiết lập mới và mở rộng hoạt động đài truyền thanh xã Ứng dụng cộng nghệ thông tin viễn thông (giai đoạn 2026-2030)			160.000	
IX	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			220.230	
35	Dự án Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Chính trị tỉnh Sơn La			106.730	
36	Dự án trường Cao đẳng y tế tại Phường Chiềng Sinh			113.500	
X	Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước			100.000	
37	Bổ sung cơ sở vật chất cơ quan Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh Sơn La			100.000	

Biểu số 04

**NHU CẦU KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI LIÊN VÙNG
CÓ Ý NGHĨA THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 555/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quy mô	Nhu cầu giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	TỔNG SỐ		32.878.175	
I	Giao thông		6.026.000	
1	Dự án đầu tư tuyến cao tốc Hòa Bình Mộc Châu đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn II	Từ 2 làn lên 4 làn	4.476.000	
2	Dự án Đầu tư xây dựng cầu Vạn Yên trên QL43, xã Tân Phong, tỉnh Sơn La	1,5km; Xây dựng cầu vĩnh cửu B=12m, tải trọng HL93;	700.000	
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Chiềng Sơn đi Thanh hóa (ĐT. 102 đoạn từ Tân Xuân - QL43)	Chiều dài khoảng 49 Km	850.000	
II	Nông lâm nghiệp thủy lợi thủy sản		2.495.175	
1	Dự án Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La giai đoạn 2026-2030	44 công trình nước sinh hoạt; 11 công trình thủy lợi; kè suối nậm La, kè suối Lu giai đoạn II; sửa chữa nâng cấp 105 tuyến đường giao thông; Bệnh viện đa khoa khu vực Mường La; bổ sung trạm biến áp	2.495.175	

TT	Danh mục dự án	Quy mô	Nhu cầu giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
III	Y tế, dân số và gia đình		2.095.000	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La thành bệnh viện tỉnh đảm nhận chức năng vùng	1000 giường	2.095.000	
IV	Dự án phải xin ý kiến của Thủ tướng Chính phủ trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư		22.262.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Mộc Châu - thành phố Sơn La (cũ), tỉnh Sơn La	L=105km; đầu tư theo quy mô đường cao tốc, 4 làn xe và 2 làn dừng khẩn cấp; thiết kế theo quy chuẩn QCVN 117: 2024/ BGTVT và tiêu chuẩn TCVN5729:2012, vận tốc thiết kế Vtk = 80 km/h	22.262.000	

Biểu số 05

NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG

(Kèm theo Nghị quyết số 555/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng									
STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030		Ghi chú	
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW thực hiện các CT MTQG		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn đó: vốn CTMQG				
1	2	5	4	5	6	9	10	17	
	TỔNG SỐ			8.079.088	8.079.088	8.079.088	8.079.088		
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDDTTS và miền núi	2026-2030		4.584.194	4.584.194	4.584.194	4.584.194	4.584.194	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2026-2030		1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	
3	Chương trình MTQGiảm nghèo bền vững	2026-2030		559.894	559.894	559.894	559.894	559.894	
4	Chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035	2026-2030		415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	
5	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035	2026-2030		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	
6	Chương trình MTQG về ma túy	2026-2030		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	

Biểu số 06

NHU CẦU KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC CHO CÁC XÃ BIÊN GIỚI THEO KẾT LUẬN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ TẠI THÔNG BÁO SỐ 81-TB/TW
(Kèm theo Nghị quyết số 555/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quy mô	Nhu cầu giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	TỔNG SỐ		2.812.000	
1	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Phiêng Khoài	30 lớp	220.000	
2	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Phiêng Pằn	30 lớp	216.000	
3	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Xuân Nha	30 lớp	216.000	
4	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Lóng Sập	30 lớp	216.000	
5	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Chiềng Sơn	30 lớp	216.000	
6	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Lóng Phiêng	30 lớp	216.000	
7	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Yên Sơn	30 lớp	216.000	
8	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Chiềng Khương	30 lớp	216.000	
9	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Mường Hung	30 lớp	216.000	
10	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Chiềng Khoang	30 lớp	216.000	
11	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Sốp Cộp	30 lớp	216.000	

12	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Mường Lèo	30 lớp	216.000
13	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và THCS Mường Lạn	30 lớp	216.000

Biểu số 07

NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Nghị quyết số 555/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Thời gian n KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu giai đoạn 2026 - 2030 vốn ODA (NSTW)	Ghi chú
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ODA (NSTW)		
	TỔNG SỐ					4.610.313	3.044.171	3.044.171	
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP					1.319.227	882.803	882.803	
1	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La		Các phường: Tô Hiệu, Chiềng Coi, Chiềng An và Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La		157/NQ-HĐND ngày 10/01/2023	970.500	648.000	648.000	Điều chỉnh tỷ lệ vay lại: NSTW cấp phát 90%, tỉnh vay lại: 10% theo Quyết định số 990/QĐ-BTC ngày 07/6/2022 của Bộ Tài chính
2	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh		Tại các huyện: Mai Sơn, Phù		1592/QĐ-TTg ngày 23/12/2022;	348.727	234.803	234.803	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Thời gia n KC-HT	Quyết định đầu tư			Nhu cầu giai đoạn 2026 - 2030 vốn ODA (NSTW)	Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ODA (NSTW)			
	Sơn La sử dụng vốn vay Nhật Bản		Yên, Mộc Châu, Yên Châu, Sốp Thuận Châu, Sốp Cộp, Mường La (trước đây)		362/QĐ-UBND ngày 27/02/2024					
B	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI						3.291.086	2.161.368	2.161.368	
I	Giao thông						2.711.086	1.691.568	1.691.568	
1	Dự án tăng cường hạ tầng kết nối trọng điểm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững tỉnh Sơn La sử dụng vốn ODA của ADB			2026-2030	3171/UBND-TH ngày 20/6/2025		2.711.086	1.691.568	1.691.568	
II	Cấp nước, thoát nước						580.000	469.800	469.800	
1	Dự án nước sạch nông thôn bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Sơn La			2026-2030			580.000	469.800	469.800	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 557/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 25)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 34**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025,

Xét Tờ trình số 566/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1191/BC-KTNS ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 25), như sau:

1. Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển đã giao (tại Nghị quyết số 361/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh): 253.000 triệu đồng

- Bổ sung 103.651 triệu đồng vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển (từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2024).

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sau điều chỉnh, bổ sung: 356.651 triệu đồng.

(có Biểu số 01 chi tiết kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

2.1. Tổng vốn điều chỉnh: 56.500 triệu đồng.

2.2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh giảm 56.500 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện 02 dự án dự kiến chuyển sang đầu tư bằng nguồn vốn khác;

- Số vốn thu hồi 56.500 triệu đồng để lại phân bổ chi tiết sau.

(có biểu số 02 chi tiết kèm theo)

3. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển

3.1. Tổng vốn phân bổ: 103.651 triệu đồng.

3.2. Phương án phân bổ: Phân bổ 103.651 triệu đồng thực hiện 04 dự án đang triển khai thực hiện để đẩy nhanh tiến độ.

(có Biểu số 03 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN
2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHỈ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
(Kèm theo Nghị quyết số 557/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Kế hoạch được duyệt và điều chỉnh tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021; Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/12/2021; Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; Nghị quyết số 361/NQ-HĐND ngày 29/8/2024	Phương án điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch đầu tư công trung hạn sau điều chỉnh, bổ sung	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	TỔNG SỐ	253.000	0	103.651	356.651	
1	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	253.000		103.651	356.651	Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển giao đến thời điểm báo cáo là: 253 tỷ đồng. Trong đó: - Phê duyệt tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/8/2021: 294 tỷ đồng; - Điều chỉnh giảm tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07/12/2021: 200 tỷ đồng; - Điều chỉnh tăng tại Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 20/7/2023: 110 tỷ đồng; - Điều chỉnh tăng tại Nghị quyết số 361/NQ-HĐND ngày 29/8/2024: 49 tỷ đồng

Biểu số 02
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 557/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh				Ghi chú			
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh		Tổng số	TD: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo					
	TỔNG SỐ				382.221	353.069	297.519	50.757	56.500	56.500	297.519	
I	Điều chỉnh giảm				382.221	353.069	297.519	50.757	56.500		241.019	
*	Giao thông				382.221	353.069	297.519	50.757	56.500	56.500	241.019	
1	Dự án Đường GTNT từ xã Cà Nàng Phát), xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2667 09/12/2023		183.242	154.090	127.290		8.500		118.790	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh				Ghi chú			
					Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn ngân sách tỉnh					
2	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND xã Bắc Yên	435 14/3/2024; 280 23/02/2023	198.979	198.979	170.229	50.757	48.000	122.229			
II	Điều chỉnh tăng								56.500	56.500		
*	Chưa phân bổ chi tiết								56.500	56.500		

Biểu số 03
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHỈ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
(Kèm theo Nghị quyết số 557/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Triệu đồng									
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh chỉ đầu tư phát triển	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh		TĐ: Nguồn NSTCĐTPT		
				1.327.221	1.298.069	830.205	113.265	103.651	
				1.327.221	1.298.069	830.205	113.265	103.651	
I	Giao thông								
1	Dự án Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát), xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	2667 09/12/2023	183.242	154.090	183.242	8.500	8.500	
2	Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	UBND xã Mường Chiền	503 05/3/2025	245.000	245.000	87.718	15.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh		
3	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND xã Bắc Yên	435 14/3/2024; 280 23/02/2023	198.979	198.979	57.614	48.000	
4	Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C(Yên Châu - Tạ Khoa)	UBND xã Yên Châu, UBND xã Tạ Khoa	562 13/3/2025	700.000	700.000	32.151	360.266	32.151

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 558/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 20 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch
đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 34

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 563/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 554/BC-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1191/BC-KTNS ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh; ý thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Bổ sung, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển

1.1 Bổ sung, phân bổ 103.651 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2024.

1.2 Phương án phân bổ: Phân bổ chi tiết 103.651 triệu đồng thực hiện 04 dự án chuyển tiếp đây nhanh tiến độ.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

2.1. Tổng vốn phân bổ: 26.500 triệu đồng.

2.2. Phương án phân bổ: Phân bổ 26.500 triệu đồng thực hiện 06 dự án thuộc kế hoạch đầu tư công nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 34 thông qua ngày 20 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHỈ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
(Kèm theo Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo	Lũy kế khối lượng hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh chỉ đầu tư phát triển		Kế hoạch năm 2025 nguồn ngân sách tỉnh chỉ đầu tư phát triển	Ghi chú		
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Đã phân bổ đến thời điểm báo cáo
	TỔNG SỐ			1.327.221	1.298.069	153.659	182.877	113.265	9.614	103.651		
I	Giao thông			1.327.221	1.298.069	153.659	182.877	113.265	9.614	103.651		
1	Dự án Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát), xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	2667 09/12/2023	183.242	154.090	55.952	64.452	8.500		8.500		
2	Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	UBND xã Mường Chiền	503 05/3/2025	245.000	245.000	3.200	3.200	15.000		15.000		
3	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND xã Bắc Yên	280 23/02/2023	198.979	198.979	79.507	100.225	57.614	9.614	48.000		

[illegible]

Biểu số 02

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 20/9/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn đã bố trí	Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh		
	TỔNG SỐ			470.110	322.210	358.235	382.886	119.785	13.320	26.500
I	Giao thông			281.510	141.510	209.440	222.402	74.000	1.440	12.800
1	Dự án tuyến đường từ Quảng trường - Trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	257 07/12/2023	232.000	92.000	209.440	220.202	24.000	1.440	10.600
2	Dự án Đường nội thị dọc Kè suối Muội, hệ thống thoát lũ và các hạng mục phụ trợ tại thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	UBND xã Thuận Châu	1760 11/07/2025	49.510	49.510		2.200	50.000		2.200

II	Cấp nước, thoát nước		42.900	42.900	34.995	37.884	10.985	3.080	2.580	
1	Dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	2527- 26/11/2023	36.000	36.000	31.915	32.304	4.085	389	
2	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, xây mới các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD Quỳnh Nhai thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	2870- 31/12/2024	6.900	6.900	3.080	5.580	6.900	2.191	
II	Nông, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản		145.700	137.800	113.800	122.600	34.800	8.800	11.120	
1	Dự án Kè chống sạt lở khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	1939 28/9/2023	118.800	118.800	98.800	107.600	28.800	8.800	
2	Dự án Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	1071 31/5/2021; 1336 18/6/2021	26.900	19.000	15.000	15.000	6.000	2.320	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com